

Số: 1423 /QĐ-BVMTW

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục giá 62 dịch vụ phẫu thuật
thực hiện tại khoa Khám bệnh và Điều trị theo yêu cầu**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương;

Căn cứ Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29/06/2023 của Bộ Y tế Quy định khung giá và phương pháp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước cung cấp;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định 15/QĐ-BYT ngày 07/01/2015 Phê duyệt danh mục 639 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Mắt Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3713/QĐ-BYT ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động đối với Bệnh viện Mắt Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1593/QĐ-BVMTW ngày 25/11/2019 của Bệnh viện Mắt TW về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

Căn cứ Quyết định 1475/QĐ-BYT ngày 08/03/2021 Phê duyệt bổ sung Danh mục 05 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Mắt Trung ương;

Căn cứ vào Quyết định số 1351/QĐ-BVMTW ngày 06/12/2024 của Bệnh viện Mắt TW về việc ban hành danh mục phẫu thuật thực hiện tại Khoa Khám bệnh & Điều trị theo yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 3725/QĐ-BYT ngày 10/12/2024 của Bộ Y tế về việc giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Mắt Trung ương;

Căn cứ Quyết định 1372/QĐ – BVMTW của Bệnh viện Mắt Trung ương ngày 13/12/2024 ban hành giá khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh không

có thể BHYT sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ BHYT chi trả mà không phải là dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu;

Căn cứ tờ trình 211/TTr-TCKT ngày 20/12/2024 của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và Trưởng phòng Tài chính kế toán;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định ban hành giá 62 dịch vụ kỹ thuật phẫu thuật thực hiện tại Khoa Khám bệnh và điều trị theo yêu cầu của Bệnh viện Mắt Trung ương. (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ giá các dịch vụ tại Điều 1 đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng phòng Công nghệ thông tin và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các PGĐ (đề c/đạo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TCKT, KHTH, CNTT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Đông

Phụ trách, quản lý, điều hành



TỔNG HỢP CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT BAN HÀNH GIÁ

Ban hành kèm theo Quyết định số: 1423/QĐ-BVMTW ngày 27 tháng 12 năm 2024)

DVT: Đồng

STT	Mã dịch vụ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Tên theo Quyết định 3725	Giá (VNĐ)	Ghi chú
1	50.14.0138	Lấy Da Mi Sa (mi Trên, Mi Dưới, 2 Mi) Có Hoặc Không Lấy Mỡ Dưới Da Mi		3.800.000	
2	50.14.0127	Phẫu Thuật Lấy Mỡ Dưới Da Mi (trên, Dưới, 2 Mi)		5.350.000	
3	50.14.0236	Phẫu Thuật Tạo Hình Mi		5.350.000	
4	50.14.0118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	5.350.000	
5	50.14.0120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	5.350.000	
6	50.14.0070	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	7.200.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối
7	50.14.0119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	5.350.000	
8	50.14.0233	Phẫu Thuật Tạo Nếp Mi		3.800.000	
9	50.14.0180	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	5.000.000	
10	50.14.0165	Phẫu thuật mỏng đơn thuần	Phẫu thuật mỏng đơn thuần	2.920.000	
11	50.14.0187A	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	2.600.000	
12	50.14.0188A	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	2.600.000	
13	50.14.0046	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	4.100.000	



Handwritten signature in blue ink.

STT	Mã dịch vụ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Tên theo Quyết định 3725	Giá (VNĐ)	Ghi chú
14	50.14.0044	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	5.300.000	
15	50.14.0005	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	5.930.000	
16	50.14.0149	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	3.950.000	
17	50.14.0109B	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	3.980.000	
18	50.14.0109D	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	3.980.000	
19	50.14.0108A	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	3.080.000	
20	50.14.0108B	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	3.080.000	
21	50.14.0045	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	7.570.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
22	50.14.0037	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	3.290.000	
23	50.14.0024	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	3.800.000	
24	50.14.0048	Đặt IOL Trên Mắt Cận Thị (phakic)		5.000.000	
25	50.14.0128	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	5.350.000	
26	50.14.0171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	2.200.000	
27	50.14.0099	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	5.450.000	

lll H

STT	Mã dịch vụ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Tên theo Quyết định 3725	Giá	Ghi chú
28	50.14.0085	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	5.900.000	
29	50.14.0187B	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	3.300.000	
30	50.14.0187C	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	3.570.000	
31	50.14.0187D	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	3.830.000	
32	50.14.0188B	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	3.300.000	
33	50.14.0188C	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	3.570.000	
34	50.14.0188D	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	3.830.000	
35	50.14.0084	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	3.000.000	
36	50.14.0089	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	3.240.000	
37	50.14.0185	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	3.400.000	Chưa bao gồm vật liệu độn
38	50.14.0189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	2.640.000	
39	50.14.0063	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	3.400.000	
40	50.14.0175	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	2.500.000	
41	50.14.0106	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	2.200.000	
42	50.14.0068	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	2.500.000	
43	50.14.0122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	5.500.000	
44	50.14.0132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	4.900.000	

Y
VIỆN
ẮT
UÔNG

Handwritten signature

STT	Mã dịch vụ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Tên theo Quyết định 3725	Giá	Ghi chú
45	50.14.0133	Sửa Sẹo Xấu Vùng Quanh Mi		3.800.000	
46	50.14.0168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	1.800.000	
47	50.14.0065A	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyên hóa [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyên hóa [gây tê]	3.330.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
48	50.14.0050	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử		2.620.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
49	50.14.0096	Cắt u hóc mắt có hoặc không mở xương hóc mắt		5.500.000	
50	50.14.0028	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	1.900.000	
51	50.14.0179	Khâu lại mép mỏ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỏ giác mạc, củng mạc	3.500.000	
52	50.14.0031	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	2.800.000	
53	50.14.0051	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	2.900.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
54	50.14.0047	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	4.100.000	
55	50.14.0049	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	5.700.000	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
56	50.14.0163	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	2.590.000	
57	50.14.0104	Tái Tạo Củng Đồ		5.400.000	
58	50.14.0079	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	4.900.000	Chưa bao gồm ống silicon.
59	50.14.0234	Phẫu Thuật Điều Trị Hở Mi		5.450.000	

lll h

STT	Mã dịch vụ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Tên theo Quyết định 3725	Giá	Ghi chú
60	50.14.0066A	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	3.330.000	
61	50.14.0035A	Laser Femtosecond Điều Trị Tật Khúc Xạ (laser And Smile)		21.000.000	
62	50.14.0035B	Laser Femtosecond Điều Trị Tật Khúc Xạ (laser Flap Cutting)		14.000.000	

OTM

H



ll